

Doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MTV ĐTPT THỦY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ : Đường Lê Trọng Tấn - Hà Đông - Hà Nội

Tel : 04.33822611

Fax : 04.33533305

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2024

Gồm các biểu :

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

LƯU CÔNG TY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.075.038.243	110.387.709.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.453.626.810	238.073.139
1. Tiền	111	V.01	28.453.626.810	238.073.139
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.321.998.959	109.139.224.905
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	50.359.046	102.468.234.000
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	3.124.000.000	764.816.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.05	6.081.545.232	6.840.080.124
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(933.905.319)	(933.905.319)
IV. Hàng tồn kho	140		1.214.608.693	976.934.939
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.214.608.693	976.934.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.803.781	33.476.214
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.17	84.803.781	33.476.214
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.677.921.873.219	1.666.933.840.715
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1.677.220.949.408	1.666.599.153.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.677.220.949.408	1.666.599.153.267
- Nguyên giá	222		1.741.463.174.707	1.730.625.457.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.242.225.299)	(64.026.303.999)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241			
III. Tài sản dài hạn khác	260		700.923.811	334.687.448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		700.923.811	334.687.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.715.996.911.462	1.777.321.549.912

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		3	3
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.649.119.483	100.496.948.385
I. Nợ ngắn hạn	310		58.460.754.707	100.356.271.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	23.941.016.383	56.574.547.760
2. Người mua trả tiền trước	312		22.443.619.500	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	18.187.909	3.333.693
4. Phải trả người lao động	314		9.362.447.060	37.611.812.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	151.541.102	42.847.098
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	2.541.738.542	2.178.212.006
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			1.850.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.204.211	2.095.518.130
II. Nợ dài hạn	330		188.364.776	140.677.318
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		84.749.776	37.062.318
6. Phải trả dài hạn khác	337			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		103.615.000	103.615.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.657.347.791.979	1.676.824.601.527
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.657.347.791.979	1.676.824.601.527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	1.475.877.943.187	1.355.544.040.746
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.442.720	1.442.720
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.411.428.928)	(96.901.939)
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		211.879.835.000	321.376.020.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.715.996.911.462	1.777.321.549.912

Người lập biểu



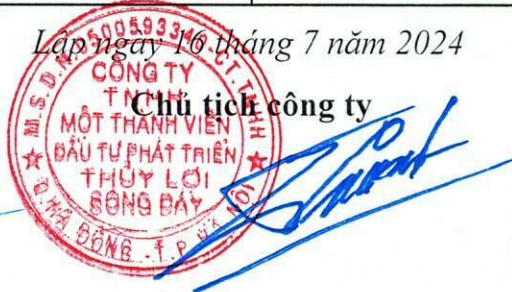
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Tống Bá Dũng

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2024



Trần Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		36.417.328.949	593.861.939	38.810.925.129	37.673.646.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		36.417.328.949	593.861.939	38.810.925.129	37.673.646.900
4. Giá vốn hàng bán	11		33.864.169.993	47.976.626.649	62.993.042.881	82.215.508.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10- 11)	20		2.553.158.956	(47.382.764.710)	(24.182.117.752)	(44.541.861.712)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.429.258	11.710.369	17.127.407	40.719.191
7. Chi phí tài chính	22				14.923.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				14.923.000	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.807.005.497	2.513.519.931	6.122.888.582	5.386.492.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)- (24+25)}	30		(248.417.283)	(49.884.574.272)	(30.302.801.927)	(49.887.635.398)
11. Thu nhập khác	31					3.287.600
12. Chi phí khác	32		8.500.000	98.600	11.725.062	325.074
13. Lợi nhuận khác	40		(8.500.000)	(98.600)	(11.725.062)	2.962.526
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(256.917.283)	(49.884.672.872)	(30.314.526.989)	(49.884.672.872)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		(256.917.283)	(49.884.672.872)	(30.314.526.989)	(49.884.672.872)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Tống Bá Dũng



Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2024

Chữ tích công ty

Trần Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		161.551.707.500	114.097.922.260
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(61.126.165.776)	(56.786.239.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(54.459.555.423)	(41.274.439.820)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(14.923.000)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(33.007.388)	(500.764)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.228.782.039	3.011.936.156
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.098.411.688)	(16.494.574.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.048.426.264	2.554.103.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.127.407	40.719.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.127.407	40.719.191
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.850.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.850.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		28.215.553.671	2.594.822.933
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		238.073.139	866.460.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		28.453.626.810	3.461.283.199

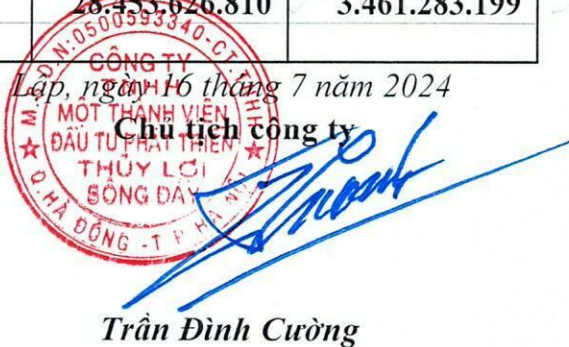
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2024
Chủ tịch công ty


Nguyễn Thị Phương


Tông Bá Dũng


Trần Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Thủy lợi
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 1 năm
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01.01.2024 kết thúc vào ngày 31.12.2024)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán đó là đồng Việt Nam. Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán. Kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất

+ Chi phí bảo quản Hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản Hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

+ Chi phí bán hàng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá trị Hàng tồn kho: áp dụng theo Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Ghi nhận theo nguyên giá, trong bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: áp dụng Phương pháp khấu hao đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất KD của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Phải theo dõi chi tiết từng loại khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác.
- Khi lập BCTC kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của Các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số Vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng được tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác".

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	346.773.975	182.804.359
- Tiền gửi ngân hàng	28.106.852.835	55.268.780
Cộng	28.453.626.810	238.073.139
2- Các khoản đầu tư tài chính		
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	-
Cộng	0	-
3- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Ban quản lý DVTL Hà Nội		102.398.167.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Kênh mương cầu, cống...	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Chi tiêu						
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	956.677.632.910	399.458.027.397	371.101.791.585	3.145.450.374	242.555.000	1.730.625.457.266
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.835.266.000	5.082.273.441	3.920.178.000			10.837.717.441
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư tại ngày 30/6/2024	958.512.898.910	404.540.300.838	375.021.969.585	3.145.450.374	242.555.000	1.741.463.174.707
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KỀ						
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.154.550.470	20.432.465.826	35.085.032.329	3.145.450.374	208.805.000	64.026.303.999
- Khấu hao trong năm		212.171.300			3.750.000	215.921.300
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/6/2024	5.154.550.470	20.644.637.126	35.085.032.329	3.145.450.374	212.555.000	64.242.225.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						-
- Tại ngày 01/01/2024	951.523.082.440	379.025.561.571	336.016.759.256	-	33.750.000	1.666.599.153.267
- Tại ngày 30/6/2024	953.358.348.440	383.895.663.712	339.936.937.256	-	30.000.000	1.677.220.949.408

8. Chi phí trả trước:

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a/ Ngắn hạn

b/ Dài hạn

700.923.811

334.687.448

Cộng

9. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty điện lực Hoài Đức

530.645.459

865.987.702

- Công ty điện lực Đan Phượng

3.274.112.237

4.281.552.406

- Công ty điện lực Hà Đông

684.678.114

696.438.133

- Công ty điện lực Thanh Oai

3.237.575.795

4.117.130.206

- Công ty điện lực Chương Mỹ

2.665.163.322

3.189.971.901

- Công ty điện lực Mỹ Đức

2.391.656.239

3.346.028.065

- Công ty CP XD và TM Gia Phú

748.056.000

- Công ty TNHH cơ điện thủy lợi Hưng Yên

3.243.770.000

- Công ty TNHH cơ điện An Cường

4.028.633.000

- Công ty TNHH xây dựng Hoan Cúc

559.210.000

- Phải trả cho các đối tượng khác

11.157.185.217

31.497.770.347

Cộng

23.941.016.383

56.574.547.760

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a/ Phải nộp

13- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.353.769.932.800	1.775.550.666	271.626.014.000	(333.930.643)	1.626.837.566.823
- Tăng Vốn trong năm trước	1.774.107.946		49.750.006.000		51.524.113.946
- Lãi , giảm lỗ				10.042.575.455	10.042.575.455
- Tăng khác					-
- Giảm Vốn trong năm trước		(1.774.107.946)			(1.774.107.946)
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				(9.805.546.751)	(9.805.546.751)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.355.544.040.746	1.442.720	321.376.020.000	(96.901.939)	1.676.824.601.527
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.355.544.040.746	1.442.720	321.376.020.000	(96.901.939)	1.676.824.601.527
- Tăng Vốn trong năm nay	120.333.902.441				120.333.902.441
- Lãi, giảm lỗ					-
- Tăng khác					-
- Giảm Vốn trong năm nay			(109.496.185.000)		(109.496.185.000)
- Lỗ trong năm nay				(30.314.526.989)	(30.314.526.989)
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/6/2024	1.475.877.943.187	1.442.720	211.879.835.000	(30.411.428.928)	1.657.347.791.979

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của nhà nước	1.475.877.943.187	1.355.544.040.746
- Vốn góp của đối tượng khác		
Cộng	1.475.877.943.187	1.355.544.040.746

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.355.544.040.746	1.353.769.932.800
+ Vốn góp Tăng trong năm	120.333.902.441	1.774.107.946
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.475.877.943.187	1.355.544.040.746

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư và phát triển		
Cộng	-	-

14- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

Năm nay

Năm trước

15- Quỹ tiền lương của Ban quản lý điều hành

-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.810.925.129	37.673.646.900
- a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.810.925.129	37.673.646.900
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
- Bù trừ doanh thu nội bộ		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.993.042.881	82.215.508.612
- Bù trừ giá vốn nội bộ		
- Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	62.993.042.881	82.215.508.612
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.127.407	40.719.191
Cộng	17.127.407	40.719.191
5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi Tiền vay	14.923.000	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	14.923.000	-
6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản		
- Các khoản khác	-	3.287.600
Cộng	-	3.287.600
7- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán sau khi loại trừ thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản		
- Các khoản chậm nộp	3.225.062	325.074
- Các khoản khác	8.500.000	

Cộng	11.725.062	325.074
-------------	-------------------	----------------

8- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Thuế TNDN từ hoạt động thanh lý tài sản:
- Thuế TNDN từ hoạt động khác:

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	6.122.888.582	5.386.492.877
- Tiền lương	2.741.557.400	2.259.075.000
- Hội nghị, tiếp khách	516.793.399	411.829.400
- Các khoản Chi phí QLDN khác	2.864.537.783	2.715.588.477
c/ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.747.839.744	17.634.908.659
- Chi phí nhân công	41.129.401.430	34.441.301.670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.921.300	11.659.304.966
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.570.859.784	22.426.049.449
- Chi phí khác bằng tiền	1.451.909.205	1.440.436.745
Cộng	69.115.931.463	87.602.001.489

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Phương

Tống Bá Dũng

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2024



Chủ tịch công ty

Trần Đình Cường